

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá
thực hiện “Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống
bạo lực gia đình đến năm 2020”**

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 76/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 21/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về phòng, chống bạo lực gia đình;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Gia đình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành theo Quyết định này Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá thực hiện Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020.

Điều 2. Giao Vụ Gia đình chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu giúp Bộ trưởng triển khai; hướng dẫn các cơ quan có liên quan thực hiện Bộ chỉ số.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lấy từ nguồn sự nghiệp gia đình hàng năm cấp qua Văn phòng Bộ.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan Trung ương và địa phương lấy từ nguồn của các cơ quan theo phân cấp ngân sách hàng năm.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Vụ trưởng Vụ Gia đình, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, GD, Nhật (120).

**TK. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Handwritten signature]

BỘ CHỈ SỐ

Theo dõi và đánh giá việc thực hiện Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020

(Ban hành theo Quyết định số 4022/QĐ-BVHTTDL ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Mẫu số 1. Áp dụng cho các cơ quan Trung ương**A. NHÓM CÁC CHỈ SỐ CHUNG**

STT	Nhóm, tên chỉ số	Cơ quan báo cáo
1	Số cán bộ tham gia phòng, chống bạo lực gia đình của ngành được tập huấn nâng cao năng lực về phòng, chống bạo lực gia đình (M2a).	- Bộ Y tế; - Bộ Công an; - Bộ Thông tin và Truyền thông; - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
2	Số giảng viên, báo cáo viên cấp quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình (M4a).	- Bộ Tư pháp; - Bộ Tài chính; - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Ủy ban dân tộc;
3	Số kinh phí hàng năm chi cho công tác phòng, chống bạo lực gia đình (M0a).	- Thông tấn xã Việt Nam; - Đài Tiếng nói Việt Nam; - Đài Truyền hình Việt Nam;
4	Số cán bộ đầu mối theo dõi, thực hiện công tác phòng, chống bạo lực gia đình (M0b).	- Các Bộ, ngành có liên quan; - Ban Tuyên giáo Trung ương; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
5	Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020 (M0e)	- Tòa án nhân dân tối cao; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; - Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
6	Số văn bản liên quan đến phòng, chống bạo lực gia đình được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới (M0d)	- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; - Trung ương Hội Nông dân Việt Nam; - Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam; - Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

B. NHÓM CÁC CHỈ SỐ ĐẶC THÙ THEO CƠ QUAN

STT	Cơ quan báo cáo	Nhóm, tên chỉ số	Phân tổ chủ yếu
1	Bộ Công an	Tỷ lệ % lượt nạn nhân bạo lực gia đình được bảo vệ an toàn (M6d)	Tỉnh/thành phố; giới tính; nông thôn; thành thị; hình thức bảo vệ (M6d)
		Tỷ lệ % người gây bạo lực gia đình bị xử phạt vi phạm hành chính (M7b)	
		Tỷ lệ % vụ bạo lực gia đình đề nghị truy tố (M7c)	
2	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	Tỷ lệ % vụ bạo lực gia đình đề nghị xét xử (M7d)	Tỉnh/thành phố; giới tính; nông thôn; thành thị;
3	Bộ Tư pháp	Tỷ lệ % đôi nam nữ khi đăng ký kết hôn được cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình (M1b)	- Tỉnh/thành phố; - Giới tính; - Nông thôn; thành thị; - Loại hình dịch vụ (M6b)
		Tỷ lệ % lượt nạn nhân bạo lực gia đình được tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp lý (bao gồm cả trợ giúp pháp lý) (M6b)	
4	Bộ Y tế	Tỷ lệ % lượt nạn nhân bạo lực gia đình được tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế (M6c)	- Tỉnh/thành phố; - Giới tính; - Nông thôn; thành thị;
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tỷ lệ % cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình (M1c)	- Tỉnh/thành phố; - Cấp học/bậc học; - Nông thôn; thành thị
6	Tòa án nhân dân tối cao	Tỷ lệ % vụ bạo lực gia đình đưa ra xét xử (M7e)	- Tỉnh/thành phố; - Giới tính; - Nông thôn; thành thị;

Ghi chú:

- Ký hiệu chữ M là mục tiêu của Chương trình;
- Ký hiệu số từ 1 đến 8 là số thứ tự của mục tiêu trong Chương trình;
- Ký hiệu số 0 là nhóm chỉ số tăng cường theo dõi giải pháp.
- Ký hiệu chữ b, c, d, e là thứ tự chỉ số trong từng mục tiêu của Chương trình./.

BỘ CHỈ SỐ

Theo dõi và đánh giá việc thực hiện Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020

(Ban hành theo Quyết định số 4022/QĐ-BVHTTDL ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Mẫu số 2. Áp dụng cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Tên chỉ số	Phân tổ chủ yếu
1	Tỷ lệ % cán bộ tham gia phòng, chống bạo lực gia đình các cấp, các ngành được tập huấn nâng cao năng lực phòng, chống bạo lực gia đình (M2a)	Theo cơ quan; đơn vị hành chính;
	Tỷ lệ % lãnh đạo chính quyền, đoàn thể cấp xã được tập huấn nâng cao năng lực phòng, chống bạo lực gia đình (M3a)	Theo đơn vị hành chính;
2	Tỷ lệ % xã/phường có tổ chức hoạt động truyền thông về phòng, chống bạo lực gia đình (M1a)	Theo đơn vị hành chính;
3	Tỷ lệ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có giảng viên, báo cáo viên cấp tỉnh về phòng, chống bạo lực gia đình (M5a)	Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
4	Tỷ lệ % xã/ phường có mô hình phòng, chống bạo lực gia đình (M8a)	Theo đơn vị hành chính;
5	Số văn bản liên quan đến phòng, chống bạo lực gia đình được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới (M0d)	Theo cơ quan ban hành; loại văn bản;
6	Tỷ lệ % lượt nạn nhân bạo lực gia đình được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ phòng ngừa (Đường dây nóng, địa chỉ tin cậy, Câu lạc bộ, Tổ tư vấn, Tổ hòa giải...) (M6a)	Theo đơn vị hành chính; giới tính; nhóm tuổi; địa bàn cư trú;
7	Tỷ lệ % lượt người có hành vi bạo lực gia đình được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ phòng ngừa, truyền thông, giáo dục chuyển đổi hành vi về phòng, chống bạo lực gia đình (các loại hình Câu lạc bộ, Tổ tư vấn, Tổ hòa giải, ...) (M7a)	Theo đơn vị hành chính; giới tính; nhóm tuổi; địa bàn cư trú;

Ghi chú:

- Ký hiệu chữ M là mục tiêu của Chương trình;
- Ký hiệu số từ 1 đến 8 là số thứ tự của mục tiêu trong Chương trình;
- Ký hiệu số 0 là nhóm chỉ số tăng cường theo dõi giải pháp.
- Ký hiệu chữ a, d là thứ tự chỉ số trong từng mục tiêu của Chương trình./.